VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 57/2019/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2019 biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương giai đoạn 2019 - 2022

(Tiếp theo Công báo số 543 + 544)

Phụ lục II

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH CPTPP

(Kèm theo Nghị định số 57/2019/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	Chương 91						
	Đồng hồ thời gian, đồng hồ cá nhân và các bộ phận của chúng						
91.01	**Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, với vỏ làm bằng kim loại quý hay kim loại dát phủ kim loại quý**						
	- Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:						
9101.11.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	15	10	5	0	0	
9101.19.00	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
	- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
9101.21.00	- - Có bộ phận lên giây tự động	15	10	5	0	0	
9101.29.00	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
	- Loại khác:						
9101.91.00	- - Hoạt động bằng điện	15	10	5	0	0	
9101.99.00	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
91.02	**Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, trừ các loại thuộc nhóm 91.01**						
	- Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:						
9102.11.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	15	10	5	0	0	
9102.12.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	15	10	5	0	0	
9102.19.00	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
	- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:						
9102.21.00	- - Có bộ phận lên giây tự động	15	10	5	0	0	
9102.29.00	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
	- Loại khác:						
9102.91.00	- - Hoạt động bằng điện	15	10	5	0	0	
9102.99.00	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
91.03	**Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, trừ các loại đồng hồ thời gian thuộc nhóm 91.04**						
9103.10.00	- Hoạt động bằng điện	15	10	5	0	0	
9103.90.00	- Loại khác	15	10	5	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
91.04	**Đồng hồ thời gian lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng hồ thời gian tương tự dùng cho xe cộ, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thủy**						
9104.00.10	- Dùng cho xe cộ	0	0	0	0	0	
9104.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
91.05	**Đồng hồ thời gian khác**						
	- Đồng hồ báo thức:						
9105.11.00	- - Hoạt động bằng điện	18,7	12,5	6,2	0	0	
9105.19.00	- - Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
	- Đồng hồ treo tường:						
9105.21.00	- - Hoạt động bằng điện	18,7	12,5	6,2	0	0	
9105.29.00	- - Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
	- Loại khác:						
9105.91	- - Hoạt động bằng điện:						
9105.91.10	- - - Đồng hồ đo thời gian hàng hải	0	0	0	0	0	
9105.91.90	- - - Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
9105.99	- - Loại khác:						
9105.99.10	- - - Đồng hồ đo thời gian hàng hải	0	0	0	0	0	
9105.99.90	- - - Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
91.06	**Thiết bị ghi thời gian và các thiết bị dùng để đo, ghi hoặc biểu thị các khoảng thời gian bằng cách khác, kèm theo máy đồng hồ thời gian và đồng hồ cá nhân hoặc kèm theo động cơ đồng bộ (ví dụ, thiết bị chấm công (time-registers), thiết bị ghi thời gian)**						
9106.10.00	- Thiết bị chấm công (time-registers), thiết bị ghi thời gian.	0	0	0	0	0	
9106.90	- Loại khác:						
9106.90.10	- - Dụng cụ đo thời gian đậu xe	0	0	0	0	0	
9106.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
9107.00.00	**Thiết bị đóng ngắt định giờ (time switches) có máy đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian hoặc có động cơ đồng bộ**	0	0	0	0	0	
91.08	**Máy đồng hồ cá nhân, hoàn chỉnh và đã lắp ráp**						
	- Hoạt động bằng điện:						
9108.11.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học hoặc có một thiết bị được kết hợp với mặt hiển thị bằng cơ học	15	10	5	0	0	
9108.12.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	15	10	5	0	0	
9108.19.00	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
9108.20.00	- Có bộ phận lên giây tự động	15	10	5	0	0	
9108.90.00	- Loại khác	15	10	5	0	0	
91.09	**Máy đồng hồ thời gian, hoàn chỉnh và đã lắp ráp**						
9109.10.00	- Hoạt động bằng điện	18,7	12,5	6,2	0	0	
9109.90.00	- Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
91.10	**Máy đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân đủ bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy); máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, đã lắp ráp; máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, chưa lắp ráp**						
	- Của đồng hồ cá nhân:						
9110.11.00	- - Máy đồng hồ đủ bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy)	15	10	5	0	0	
9110.12.00	- - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, đã lắp ráp	15	10	5	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
9110.19.00	- - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, chưa lắp ráp	15	10	5	0	0	
9110.90.00	- Loại khác	15	10	5	0	0	
91.11	**Vỏ đồng hồ cá nhân và các bộ phận của nó**						
9111.10.00	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại quý hoặc bằng kim loại dát phủ kim loại quý	15	10	5	0	0	
9111.20.00	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa được mạ vàng hoặc mạ bạc	15	10	5	0	0	
9111.80.00	- Vỏ đồng hồ loại khác	15	10	5	0	0	
9111.90.00	- Các bộ phận	15	10	5	0	0	
91.12	**Vỏ đồng hồ thời gian và vỏ của các loại tương tự dùng cho các mặt hàng khác của Chương này, và các bộ phận của chúng**						
9112.20.00	- Vỏ	15	10	5	0	0	
9112.90.00	- Các bộ phận	15	10	5	0	0	
91.13	**Dây đeo, quai đeo và vòng đeo đồng hồ cá nhân, và các bộ phận của chúng**						
9113.10.00	- Bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	15	10	5	0	0	
9113.20.00	- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ vàng hoặc bạc	15	10	5	0	0	
9113.90.00	- Loại khác	15	10	5	0	0	
91.14	**Các bộ phận khác của đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân**						
9114.10.00	- Lò xo, kể cả dây tóc	15	10	5	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
9114.30.00	- Mặt số	15	10	5	0	0	
9114.40.00	- Mâm và trục	15	10	5	0	0	
9114.90.00	- Loại khác	15	10	5	0	0	
	Chương 92						
	Nhạc cụ; các bộ phận và phụ kiện của chúng						
92.01	**Đàn piano, kể cả piano tự động; đàn clavecin (hapsichords) và các loại đàn dây có phím bấm khác**						
9201.10.00	- Đàn piano loại đứng	0	0	0	0	0	
9201.20.00	- Đại dương cầm (grand piano)	0	0	0	0	0	
9201.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
92.02	**Các nhạc cụ có dây khác (ví dụ, ghi ta, vi-ô-lông, đàn hạc)**						
9202.10.00	- Loại sử dụng cần kéo	0	0	0	0	0	
9202.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
92.05	**Nhạc cụ hơi (ví dụ, các loại đàn organ ống có phím, đàn accordion, clarinet, trumpet, kèn túi), trừ các loại đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố**						
9205.10.00	- Các loại kèn đồng	0	0	0	0	0	
9205.90	- Loại khác:						
9205.90.10	- - Các loại đàn organ ống có phím; đàn đạp hơi (harmonium) và loại nhạc cụ có phím tương tự có bộ phận lưỡi gà không bằng kim loại	0	0	0	0	0	
9205.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
9206.00.00	**Nhạc cụ thuộc bộ gõ (ví dụ, trống, mộc cầm, chũm chọe, castanet, chuông gõ (maracas))**	0	0	0	0	0	
92.07	**Nhạc cụ, mà âm thanh được tạo ra, hoặc phải khuếch đại, bằng điện (ví dụ, đàn organ, ghi ta, accordion)**						
9207.10.00	- Nhạc cụ có phím bấm, trừ accordion	0	0	0	0	0	
9207.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
92.08	**Hộp nhạc, đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố, nhạc cụ cơ khí tạo tiếng chim hót, đàn kéo và các nhạc cụ khác không thuộc bất kỳ nhóm nào khác của Chương này; dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi các loại; còi, tù và và dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh**						
9208.10.00	- Hộp nhạc	0	0	0	0	0	
9208.90	- Loại khác:						
9208.90.10	- - Dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi, tù và và các dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh	0	0	0	0	0	
9208.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
92.09	**Các bộ phận (ví dụ, bộ phận cơ cho hộp nhạc) và các phụ kiện (ví dụ, thẻ (card), đĩa và trục quay dùng cho nhạc cụ cơ học) của nhạc cụ; máy nhịp, thanh mẫu, tiêu và sáo các loại**						
9209.30.00	- Dây nhạc cụ	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- Loại khác:						
9209.91	- - Bộ phận và phụ kiện của đàn piano:						
9209.91.10	- - - Tấm đỡ đàn dây, đàn phím và khung kim loại của đàn piano loại đứng	0	0	0	0	0	
9209.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
9209.92.00	- - Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.02	0	0	0	0	0	
9209.94.00	- - Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.07	0	0	0	0	0	
9209.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 93						
	Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ kiện của chúng						
93.01	**Vũ khí quân sự, trừ súng lục ổ quay, súng lục và các loại vũ khí thuộc nhóm 93.07**						
9301.10.00	- Vũ khí pháo binh (ví dụ, súng, súng cối và súng moóc trê)	0	0	0	0	0	
9301.20.00	- Bệ phóng tên lửa; súng phun lửa; súng phóng lựu đạn; ống phóng ngư lôi và các loại súng phóng tương tự	0	0	0	0	0	
9301.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
9302.00.00	**Súng lục ổ quay và súng lục, trừ các loại thuộc nhóm 93.03 hoặc 93.04**	0	0	0	0	0	
93.03	**Súng cầm tay (firearm) khác và các loại tương tự hoạt động bằng cách đốt cháy lượng thuốc nổ đã nạp (ví dụ, súng shotgun thể thao và súng trường thể thao, súng**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	cầm tay nạp đạn phía nòng, súng ngắn và các loại khác được thiết kế chỉ để phóng pháo hiệu, súng lục và súng lục ổ quay để bắn đạn giả, súng bắn gia súc giết mổ, súng phóng dây)						
9303.10.00	- Súng cầm tay nạp đạn phía nòng	0	0	0	0	0	
9303.20	- Súng shotgun thể thao, súng shotgun săn hoặc súng shotgun bắn bia khác, kể cả súng trường - shotgun kết hợp (combination shotgun-rifles):						
9303.20.10	- - Súng shotgun săn	30,9	27,8	24,7	21,6	18,5	
9303.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
9303.30	- Súng trường thể thao, súng trường săn hoặc súng trường bắn bia khác:						
9303.30.10	- - Súng trường săn	30,9	27,8	24,7	21,6	18,5	
9303.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
9303.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
93.04	**Vũ khí khác (ví dụ, súng và súng lục sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga, dùi cui), trừ các loại thuộc nhóm 93.07**						
9304.00.10	- Súng hơi, hoạt động với áp suất dưới 7 kgf/cm^2	30,9	27,8	24,7	21,6	18,5	
9304.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
93.05	**Bộ phận và phụ kiện của các loại vũ khí thuộc các nhóm từ 93.01 đến 93.04**						
9305.10.00	- Của súng lục ổ quay hoặc súng lục	0	0	0	0	0	
9305.20.00	- Của súng shotgun hoặc súng trường thuộc nhóm 93.03	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- Loại khác:						
9305.91	- - Của vũ khí quân sự thuộc nhóm 93.01:						
9305.91.10	- - - Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt	0	0	0	0	0	
9305.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
9305.99	- - Loại khác:						
	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9304.00.90:						
9305.99.11	- - - - Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt	0	0	0	0	0	
9305.99.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
9305.99.91	- - - - Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt	27,2	24,5	21,8	19	16,3	
9305.99.99	- - - - Loại khác	27,2	24,5	21,8	19	16,3	
93.06	**Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn dược tương tự và bộ phận của chúng; đạn cát tút (cartridge) và các loại đạn khác và đầu đạn và các bộ phận của chúng, kể cả nùi đạn gém và nùi đạn cát tút (cartridge)**						
	- Đạn cát tút (cartridge) cho súng shotgun và các bộ phận của chúng; đạn viên cho súng hơi:						
9306.21.00	- - Đạn cát tút (cartridge)	0	0	0	0	0	
9306.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
9306.30	- Đạn cát tút (cartridge) khác và các bộ phận của chúng:						
	- - Dùng cho súng lục ổ quay và súng lục của nhóm 93.02:						
9306.30.11	- - - Đạn cỡ .22	0	0	0	0	0	
9306.30.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
9306.30.20	- - Đạn dùng cho súng bắn đinh hoặc dụng cụ tương tự hoặc cho súng bắn gia súc giết mổ và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
9306.30.30	- - Dùng cho súng thể thao, súng săn hoặc súng bắn bia, súng trường và súng cacbin, trừ súng shotgun	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
9306.30.91	- - - Đạn cỡ .22	0	0	0	0	0	
9306.30.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
9306.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
9307.00.00	**Kiếm, đoản kiếm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng, vỏ và bao cho chúng**	4,5	4	3,6	3,1	2,7	
	Chương 94						
	Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nhồi tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp ghép						
94.01	**Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng**						
9401.10.00	- Ghế dùng cho phương tiện bay	0	0	0	0	0	
9401.20	- Ghế dùng cho xe có động cơ:						
9401.20.10	- - Của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	20,2	13,5	6,7	0	0	
9401.20.90	- - Loại khác	20,2	13,5	6,7	0	0	
9401.30.00	- Ghế quay có điều chỉnh độ cao	20,2	13,5	6,7	0	0	
9401.40.00	- Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại	0	0	0	0	0	
	- Ghế bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
9401.52.00	- - Bằng tre	0	0	0	0	0	
9401.53.00	- - Bằng song, mây	0	0	0	0	0	
9401.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Ghế khác, có khung bằng gỗ:						
9401.61.00	- - Đã nhồi đệm	0	0	0	0	0	
9401.69	- - Loại khác:						
9401.69.10	- - - Có tựa lưng và/hoặc phần để ngồi làm bằng song, mây	0	0	0	0	0	
9401.69.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Ghế khác, có khung bằng kim loại:						
9401.71.00	- - Đã nhồi đệm	0	0	0	0	0	
9401.79	- - Loại khác:						
9401.79.10	- - - Có tựa lưng và/hoặc phần để ngồi làm bằng song, mây	0	0	0	0	0	
9401.79.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
9401.80.00	- Ghế khác	20,2	13,5	6,7	0	0	
9401.90	- Bộ phận:						
9401.90.10	- - Của ghế thuộc phân nhóm 9401.10.00	0	0	0	0	0	
	- - Của ghế của phân nhóm 9401.20:						
9401.90.31	- - - Miếng lót cho tựa đầu của ghế thuộc phân nhóm 9401.20.10	15	10	5	0	0	
9401.90.39	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
9401.90.40	- - Của ghế thuộc phân nhóm 9401.30.00	15	10	5	0	0	
	- - Loại khác:						
9401.90.92	- - - Bằng plastic	18,7	12,5	6,2	0	0	
9401.90.99	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
94.02	**Đồ nội thất trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ, bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	nha khoa); ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, có thể xoay, ngả và nâng hạ; bộ phận của các mặt hàng trên						
9402.10	- Ghế nha khoa, ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng:						
9402.10.10	- - Ghế nha khoa và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	
9402.10.30	- - Ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	
9402.90	- Loại khác:						
9402.90.10	- - Đồ nội thất được thiết kế đặc biệt để dùng trong ngành y, giải phẫu hoặc thú y và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	
9402.90.20	- - Ghế vệ sinh dành cho người bệnh (Commodes)	0	0	0	0	0	
9402.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
94.03	**Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng**						
9403.10.00	- Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng	18,7	12,5	6,2	0	0	
9403.20	- Đồ nội thất bằng kim loại khác:						
9403.20.10	- - Tủ hút hơi độc	11,2	7,5	3,7	0	0	
9403.20.90	- - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
9403.30.00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng	20,2	13,5	6,7	0	0	
9403.40.00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp	20,2	13,5	6,7	0	0	
9403.50.00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ	20,2	13,5	6,7	0	0	
9403.60	- Đồ nội thất bằng gỗ khác:						
9403.60.10	- - Tủ hút hơi độc	0	0	0	0	0	
9403.60.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
9403.70	- Đồ nội thất bằng plastic:						
9403.70.10	- - Xe tập đi cho trẻ em	20,2	13,5	6,7	0	0	
9403.70.20	- - Tủ hút hơi độc	0	0	0	0	0	
9403.70.90	- - Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
	- Đồ nội thất bằng vật liệu khác, kể cả mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:						
9403.82.00	- - Bằng tre	0	0	0	0	0	
9403.83.00	- - Bằng song, mây	0	0	0	0	0	
9403.89	- - Loại khác:						
9403.89.10	- - - Tủ hút hơi độc	0	0	0	0	0	
9403.89.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
9403.90	- Bộ phận:						
9403.90.10	- - Của phân nhóm 9403.70.10	18,7	12,5	6,2	0	0	
9403.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
94.04	**Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, chăn quilt, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lắp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc**						
9404.10.00	- Khung đệm	0	0	0	0	0	
	- Đệm:						
9404.21	- - Bằng cao su xốp hoặc bằng plastic xốp, đã hoặc chưa bọc:						
9404.21.10	- - - Bằng cao su xốp, đã hoặc chưa bọc	0	0	0	0	0	
9404.21.20	- - - Bằng plastic xốp, đã hoặc chưa bọc	0	0	0	0	0	
9404.29	- - Bằng vật liệu khác:						
9404.29.10	- - - Đệm lò xo	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
9404.29.20	- - - Loại khác, làm nóng/làm mát	20,2	13,5	6,7	0	0	
9404.29.90	- - - Loại khác	20,2	13,5	6,7	0	0	
9404.30.00	- Túi ngủ	0	0	0	0	0	
9404.90	- Loại khác:						
9404.90.10	- - Chăn quilt, chăn phủ giường (bedspreads) và bọc đệm (mattress-protectors)	0	0	0	0	0	
9404.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
94.05	**Đèn và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn rọi và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						
9405.10	- Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở các không gian mở công cộng hoặc đường phố lớn:						
9405.10.20	- - Đèn cho phòng mổ	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
9405.10.91	- - - Đèn rọi	3,7	2,5	1,2	0	0	
9405.10.92	- - - Bộ đèn và đèn huỳnh quang	23,2	15,5	7,7	0	0	
9405.10.99	- - - Loại khác	23,2	15,5	7,7	0	0	
9405.20	- Đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện:						
9405.20.10	- - Đèn cho phòng mổ	0	0	0	0	0	
9405.20.90	- - Loại khác:						
9405.20.90.10	- - - Đèn sân khấu	3,7	2,5	1,2	0	0	
9405.20.90.90	- - - Loại khác	23,2	15,5	7,7	0	0	
9405.30.00	- Bộ đèn dùng cho cây Nô-en	23,2	15,5	7,7	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
9405.40	- Đèn và bộ đèn điện khác:						
9405.40.20	- - Đèn pha	20,2	13,5	6,7	0	0	
9405.40.40	- - Đèn rọi khác	0	0	0	0	0	
9405.40.50	- - Loại khác, được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn	0	0	0	0	0	
9405.40.60	- - Loại chiếu sáng bên ngoài khác	0	0	0	0	0	
9405.40.70	- - Đèn tín hiệu không nhấp nháy dùng cho sân bay; đèn dùng cho toa đường sắt, đầu máy xe lửa, tàu thủy, phương tiện bay, hoặc hải đăng, bằng kim loại cơ bản	0	0	0	0	0	
9405.40.80	- - Đèn báo hiệu dùng cho thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
9405.40.91	- - - Đèn sợi quang loại dùng đeo trên đầu, được thiết kế dùng trong y học	0	0	0	0	0	
9405.40.99	- - - Loại khác:						
9405.40.99.10	- - - - Đèn phẫu thuật	0	0	0	0	0	
9405.40.99.90	- - - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
9405.50	- Đèn và bộ đèn không hoạt động bằng điện:						
	- - Loại đốt bằng dầu:						
9405.50.11	- - - Bằng đồng sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	18,7	12,5	6,2	0	0	
9405.50.19	- - - Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
9405.50.40	- - Đèn bão	18,7	12,5	6,2	0	0	
9405.50.50	- - Đèn thợ mỏ và đèn thợ khai thác đá	0	0	0	0	0	
9405.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
9405.60	- Biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự:						
9405.60.10	- - Biển cảnh báo, biển tên đường phố, biển báo giao thông và đường bộ	18	12	6	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
9405.60.90	- - Loại khác	18	12	6	0	0	
	- Bộ phận:						
9405.91	- - Bằng thủy tinh:						
9405.91.10	- - - Dùng cho đèn phòng mổ	0	0	0	0	0	
9405.91.20	- - - Dùng cho đèn rọi	3,7	2,5	1,2	0	0	
9405.91.40	- - - Chao đèn hình cầu hoặc thông phong đèn	15	10	5	0	0	
9405.91.50	- - - Dùng cho đèn pha	0	0	0	0	0	
9405.91.90	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
9405.92	- - Bằng plastic:						
9405.92.10	- - - Dùng cho đèn phòng mổ	0	0	0	0	0	
9405.92.20	- - - Dùng cho đèn rọi	0	0	0	0	0	
9405.92.30	- - - Dùng cho đèn pha	0	0	0	0	0	
9405.92.90	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
9405.99	- - Loại khác:						
9405.99.10	- - - Chụp đèn bằng vật liệu dệt	15	10	5	0	0	
9405.99.20	- - - Chụp đèn bằng vật liệu khác	0	0	0	0	0	
9405.99.30	- - - Của đèn thuộc phân nhóm 9405.50.11 hoặc 9405.50.19	15	10	5	0	0	
9405.99.40	- - - Dùng cho đèn pha hoặc đèn rọi	0	0	0	0	0	
9405.99.50	- - - Loại khác, bằng gốm, sứ hoặc kim loại	15	10	5	0	0	
9405.99.90	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
94.06	**Nhà lắp ghép**						
9406.10	- Bằng gỗ:						
9406.10.10	- - Nhà trồng cây được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	15	10	5	0	0	
9406.10.90	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
9406.90	- Loại khác:						
	- - Nhà trồng cây được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt:						
9406.90.11	- - - Bằng sắt hoặc bằng thép	15	10	5	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
9406.90.19	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
9406.90.20	- - Loại khác, bằng plastic hoặc bằng nhôm	15	10	5	0	0	
9406.90.30	- - Loại khác, bằng sắt hoặc thép	15	10	5	0	0	
9406.90.40	- - Loại khác, bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo	15	10	5	0	0	
9406.90.90	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
	Chương 95						
	Đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ, thiết bị thể thao; các bộ phận và phụ kiện của chúng						
95.03	**Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê; búp bê; đồ chơi khác; mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự, có hoặc không vận hành; các loại đồ chơi đố trí (puzzles)**						
9503.00.10	- Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê	0	0	0	0	0	
	- Búp bê:						
9503.00.21	- - Búp bê, có hoặc không có trang phục	0	0	0	0	0	
	- - Bộ phận và phụ kiện:						
9503.00.22	- - - Quần áo và phụ kiện quần áo; giầy và mũ	0	0	0	0	0	
9503.00.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
9503.00.30	- Xe điện, kể cả đường ray, đèn hiệu và các phụ kiện khác của chúng	0	0	0	0	0	
9503.00.40	- Các mô hình thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mô hình giải trí tương tự, có hoặc không vận hành	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
9503.00.50	- Đồ chơi và bộ đồ chơi xây dựng khác, bằng mọi loại vật liệu trừ plastic	15	10	5	0	0	
9503.00.60	- Đồ chơi hình con vật hoặc sinh vật không phải hình người	15	10	5	0	0	
9503.00.70	- Các loại đồ chơi đố trí (puzzles)	15	10	5	0	0	
	- Loại khác:						
9503.00.91	- - Đồ chơi, xếp khối hoặc cắt rời hình chữ số, chữ cái hoặc hình con vật; bộ xếp chữ; bộ đồ chơi tạo chữ và tập nói; bộ đồ chơi in hình; bộ đồ chơi đếm (abaci); máy may đồ chơi; máy chữ đồ chơi	15	10	5	0	0	
9503.00.92	- - Dây nhảy	15	10	5	0	0	
9503.00.93	- - Hòn bi	15	10	5	0	0	
9503.00.94	- - Các đồ chơi khác, bằng cao su	15	10	5	0	0	
9503.00.99	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
95.04	**Các máy và bộ điều khiển trò chơi video, dụng cụ dùng cho giải trí, cho các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả bàn sử dụng trong trò chơi bắn bi (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc và các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động**						
9504.20	- Các mặt hàng và phụ kiện dùng cho trò chơi bi-a:						
9504.20.20	- - Bàn bi-a các loại	23,2	15,5	7,7	0	0	
9504.20.30	- - Phấn xoa đầu gậy bi-a	20,2	13,5	6,7	0	0	
9504.20.90	- - Loại khác	20,2	13,5	6,7	0	0	
9504.30	- Máy trò chơi khác, hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng hoặc các loại tương tự, trừ các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
9504.30.10	- - Máy trò chơi bắn bi (pintables) hoặc các máy trò chơi tự động (có khe nhét xèng hoặc xu)	20,2	13,5	6,7	0	0	
9504.30.20	- - Bộ phận bằng gỗ, bằng giấy hoặc bằng plastic	20,2	13,5	6,7	0	0	
9504.30.90	- - Loại khác	20,2	13,5	6,7	0	0	
9504.40.00	- Bộ bài	23,2	15,5	7,7	0	0	
9504.50	- Các máy và bộ điều khiển trò chơi video, trừ loại thuộc phân nhóm 9504.30:						
9504.50.10	- - Loại sử dụng với một bộ thu truyền hình	15	10	5	0	0	
9504.50.90	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
9504.90	- Loại khác:						
9504.90.10	- - Các loại đồ phụ trợ để chơi bowling	18,7	12,5	6,2	0	0	
	- - Đồ chơi ném phi tiêu và các bộ phận và phụ kiện của chúng:						
9504.90.21	- - - Bằng gỗ, giấy hoặc plastic	18,7	12,5	6,2	0	0	
9504.90.29	- - - Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
	- - Thiết bị chơi bạc và đồ phụ trợ đi kèm:						
9504.90.32	- - - Bàn thiết kế để chơi bạc bằng gỗ hoặc plastic	18,7	12,5	6,2	0	0	
9504.90.33	- - - Loại bàn khác thiết kế để chơi bạc	18,7	12,5	6,2	0	0	
9504.90.34	- - - Quân bài Mạt chược bằng gỗ, giấy hoặc plastic	18,7	12,5	6,2	0	0	
9504.90.35	- - - Quân bài Mạt chược khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
9504.90.36	- - - Loại khác, bằng gỗ, giấy hoặc plastic	18,7	12,5	6,2	0	0	
9504.90.39	- - - Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
	- - Loại khác:						
	- - - Bàn thiết kế để chơi trò chơi:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
9504.90.92	- - - - Bằng gỗ hoặc bằng plastic	18,7	12,5	6,2	0	0	
9504.90.93	- - - - Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
	- - - Loại khác:						
9504.90.95	- - - - Bằng gỗ, giấy hoặc plastic	18,7	12,5	6,2	0	0	
9504.90.99	- - - - Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
95.05	**Đồ dùng trong lễ hội, hội hóa trang hoặc trong các trò chơi giải trí khác, kể cả các mặt hàng dùng cho trò chơi ảo thuật và trò vui cười**						
9505.10.00	- Đồ dùng trong lễ Nô-en	23,2	15,5	7,7	0	0	
9505.90.00	- Loại khác	23,2	15,5	7,7	0	0	
95.06	**Dụng cụ và thiết bị dùng cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục, điền kinh, các môn thể thao khác (kể cả bóng bàn) hoặc trò chơi ngoài trời, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này; bể bơi và bể bơi nông (paddling pools)**						
	- Ván trượt tuyết và các thiết bị trượt tuyết khác:						
9506.11.00	- - Ván trượt tuyết	0	0	0	0	0	
9506.12.00	- - Dây buộc ván trượt	0	0	0	0	0	
9506.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Ván trượt nước, ván lướt sóng, ván buồm và các thiết bị thể thao dưới nước khác:						
9506.21.00	- - Ván buồm	0	0	0	0	0	
9506.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Gậy chơi gôn và các thiết bị chơi gôn khác:						
9506.31.00	- - Gậy, bộ gậy chơi gôn	0	0	0	0	0	
9506.32.00	- - Bóng	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
9506.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
9506.40	- Dụng cụ và thiết bị cho môn bóng bàn:						
9506.40.10	- - Bàn	0	0	0	0	0	
9506.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Vợt tennis, vợt cầu lông hoặc các vợt tương tự khác, đã hoặc chưa căng lưới:						
9506.51.00	- - Vợt tennis, đã hoặc chưa căng lưới	0	0	0	0	0	
9506.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Bóng, trừ bóng chơi gôn và bóng chơi bóng bàn:						
9506.61.00	- - Bóng tennis	0	0	0	0	0	
9506.62.00	- - Bóng có thể bơm hơi	0	0	0	0	0	
9506.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
9506.70.00	- Lưỡi giày trượt băng và lưỡi trượt có bánh xe, kể cả giày trượt có gắn lưỡi trượt	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
9506.91.00	- - Các mặt hàng và thiết bị cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục hoặc điền kinh	0	0	0	0	0	
9506.99	- - Loại khác:						
9506.99.10	- - - Cung (kể cả nỏ) và mũi tên	0	0	0	0	0	
9506.99.20	- - - Lưới, đệm bảo vệ ống chân và tấm ốp bảo vệ ống chân	0	0	0	0	0	
9506.99.30	- - - Quả cầu lông	0	0	0	0	0	
9506.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
95.07	**Cần câu, lưỡi câu và các loại dây câu khác; vợt lưới bắt cá, vợt lưới bắt bướm và các loại lưới tương tự; chim giả làm mồi (trừ các loại thuộc nhóm 92.08 hoặc 97.05) và các dụng cụ cần thiết dùng cho săn hoặc bắn tương tự**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
9507.10.00	- Cần câu	0	0	0	0	0	
9507.20.00	- Lưỡi câu, có hoặc không có dây cước	0	0	0	0	0	
9507.30.00	- Bộ cuộn dây câu	0	0	0	0	0	
9507.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
95.08	**Vòng ngựa gỗ, đu, phòng tập bắn và các trò chơi tại khu giải trí khác; rạp xiếc lưu động và bầy thú xiếc lưu động; nhà hát lưu động**						
9508.10.00	- Rạp xiếc lưu động và bầy thú xiếc lưu động	0	0	0	0	0	
9508.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 96						
	Các mặt hàng khác						
96.01	**Ngà, xương, đồi mồi, sừng, nhánh gạc, san hô, xà cừ và các vật liệu chạm khắc có nguồn gốc động vật khác đã gia công, và các mặt hàng làm từ các vật liệu này (kể cả các sản phẩm đúc)**						
9601.10	- Ngà đã gia công và các vật phẩm bằng ngà:						
9601.10.10	- - Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
9601.10.90	- - Loại khác	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
9601.90	- Loại khác:						
	- - Xà cừ hoặc đồi mồi đã gia công và các sản phẩm làm từ chúng:						
9601.90.11	- - - Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí	18,7	12,5	6,2	0	0	
9601.90.12	- - - Nhân nuôi cấy ngọc trai	18,7	12,5	6,2	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
9601.90.19	- - - Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
9601.90.90	- - Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
96.02	**Vật liệu khảm có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng đã được gia công và các sản phẩm làm từ các loại vật liệu này; các vật liệu đúc hay chạm khắc bằng sáp, bằng stearin, bằng gôm tự nhiên hay nhựa tự nhiên hoặc bằng bột nhão làm mô hình, và sản phẩm được đúc hay chạm khắc khác, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác; gelatin đã chế biến nhưng chưa đóng cứng (trừ gelatin thuộc nhóm 35.03) và các sản phẩm làm bằng gelatin chưa đóng cứng**						
9602.00.10	- Vỏ viên nhộng bằng gelatin dùng cho dược phẩm	0	0	0	0	0	
9602.00.20	- Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí	18,7	12,5	6,2	0	0	
9602.00.90	- Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
96.03	**Chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe), dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ, giẻ lau sàn và chổi bằng lông vũ; túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn để sơn hoặc vẽ; chổi cao su (trừ con lăn bằng cao su)**						
9603.10	- Chổi và bàn chải, gồm các cành nhỏ hoặc các chất liệu từ thực vật khác buộc lại với nhau, có hoặc không có cán:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
9603.10.10	- - Bàn chải	18,7	12,5	6,2	0	0	
9603.10.20	- - Chổi	18,7	12,5	6,2	0	0	
	- Bàn chải đánh răng, chổi xoa bọt cạo râu, bàn chải chải tóc, chổi sơn móng tay, chải mi mắt và bàn chải vệ sinh khác dùng cho người, kể cả bàn chải tương tự là bộ phận của các thiết bị gia dụng:						
9603.21.00	- - Bàn chải đánh răng, kể cả bàn chải dùng cho răng mạ	18,7	12,5	6,2	0	0	
9603.29.00	- - Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
9603.30.00	- Bút lông vẽ, bút lông để viết và bút lông tương tự dùng cho việc trang điểm	18,7	12,5	6,2	0	0	
9603.40.00	- Chổi quét sơn, chổi quét keo, chổi quét vecni hoặc các loại chổi tương tự (trừ các loại bút lông thuộc phân nhóm 9603.30); miếng thấm và con lăn để quét sơn hoặc vẽ	18,7	12,5	6,2	0	0	
9603.50.00	- Các loại bàn chải khác là các bộ phận của máy móc, thiết bị gia dụng hoặc xe	18,7	12,5	6,2	0	0	
9603.90	- Loại khác:						
9603.90.10	- - Túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải	0	0	0	0	0	
9603.90.20	- - Dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ	0	0	0	0	0	
9603.90.40	- - Bàn chải khác	0	0	0	0	0	
9603.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
96.04	**Giần và sàng tay**						
9604.00.10	- Bằng kim loại	0	0	0	0	0	
9604.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
9605.00.00	**Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giày dép hoặc quần áo**	0	0	0	0	0	
96.06	**Khuy, khuy dập, khuy bấm và khuy tán bấm, lõi khuy (loại khuy bọc) và các bộ phận khác của các mặt hàng này; khuy chưa hoàn chỉnh (button blank)**						
9606.10	- Khuy dập, khuy bấm và khuy tán bấm và bộ phận của chúng:						
9606.10.10	- - Bằng plastic	18,7	12,5	6,2	0	0	
9606.10.90	- - Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
	- Khuy:						
9606.21.00	- - Bằng plastic, không bọc vật liệu dệt	18,7	12,5	6,2	0	0	
9606.22.00	- - Bằng kim loại cơ bản, không bọc vật liệu dệt	18,7	12,5	6,2	0	0	
9606.29.00	- - Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
9606.30	- Lõi khuy và các bộ phận khác của khuy; khuy chưa hoàn chỉnh:						
9606.30.10	- - Bằng plastic	18,7	12,5	6,2	0	0	
9606.30.90	- - Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
96.07	**Khóa kéo và các bộ phận của chúng**						
	- Khóa kéo:						
9607.11.00	- - Có răng bằng kim loại cơ bản	15	10	5	0	0	
9607.19.00	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
9607.20.00	- Bộ phận	17,2	11,5	5,7	0	0	
96.08	**Bút bi; bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy; quản bút mực, quản bút chì và các loại quản bút tương tự; bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc nhóm 96.09						
9608.10	- Bút bi:						
9608.10.10	- - Bằng plastic	0	0	0	0	0	
9608.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
9608.20.00	- Bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu	0	0	0	0	0	
9608.30	- Bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác:						
9608.30.20	- - Bút máy	18,7	12,5	6,2	0	0	
9608.30.90	- - Loại khác:						
9608.30.90.10	- - - Bút vẽ mực nho	18,7	12,5	6,2	0	0	
9608.30.90.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
9608.40.00	- Bút chì bấm hoặc bút chì đẩy	0	0	0	0	0	
9608.50.00	- Bộ vật phẩm có từ hai mặt hàng trở lên thuộc các phân nhóm trên	0	0	0	0	0	
9608.60	- Ruột thay thế của bút bi, gồm cả bi và ống mực:						
9608.60.10	- - Bằng plastic	0	0	0	0	0	
9608.60.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
9608.91	- - Ngòi bút và bi ngòi:						
9608.91.10	- - - Bằng vàng hoặc mạ vàng	0	0	0	0	0	
9608.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
9608.99	- - Loại khác:						
9608.99.10	- - - Bút viết giấy nhân bản	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
9608.99.91	- - - - Bộ phận của bút bi, bằng plastic	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
9608.99.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
96.09	**Bút chì (trừ các loại bút chì thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phấn thợ may**						
9609.10	- Bút chì và bút chì màu, có lõi chì trong vỏ cứng:						
9609.10.10	- - Bút chì đen	0	0	0	0	0	
9609.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
9609.20.00	- Ruột chì, đen hoặc màu	0	0	0	0	0	
9609.90	- Loại khác:						
9609.90.10	- - Bút chì viết bảng đá đen dùng cho trường học	0	0	0	0	0	
9609.90.30	- - Bút chì và bút màu khác trừ loại thuộc phân nhóm 9609.10	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
9609.90.91	- - - Phấn vẽ hoặc phấn viết	0	0	0	0	0	
9609.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
96.10	**Bảng đá đen và bảng, có bề mặt dùng để viết hoặc vẽ, có hoặc không có khung**						
9610.00.10	- Bảng đá đen trong trường học	0	0	0	0	0	
9610.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
9611.00.00	**Con dấu ngày, con dấu niêm phong hay con dấu đánh số, và loại tương tự (kể cả dụng cụ để in hay dập nổi nhãn hiệu), được thiết kế để sử dụng thủ công; con dấu đóng để sử dụng thủ công và các bộ in bằng tay kèm theo các con dấu đó**	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
96.12	**Ruy băng máy chữ hoặc tương tự, đã phủ mực hay làm sẵn bằng cách khác để in ấn, đã hoặc chưa cuộn vào lõi hoặc nằm trong vỏ; tấm mực dấu, đã hoặc chưa tẩm mực, có hoặc không có hộp**						
9612.10	- Ruy băng:						
9612.10.10	- - Bằng vật liệu dệt	0	0	0	0	0	
9612.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
9612.20.00	- Tấm mực dấu	0	0	0	0	0	
96.13	**Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện, và các bộ phận của chúng trừ đá lửa và bấc**						
9613.10	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, không thể nạp lại:						
9613.10.10	- - Bằng plastic	18,7	12,5	6,2	0	0	
9613.10.90	- - Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
9613.20	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, có thể nạp lại:						
9613.20.10	- - Bằng plastic	18,7	12,5	6,2	0	0	
9613.20.90	- - Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
9613.80	- Bật lửa khác:						
9613.80.10	- - Bật lửa áp điện dùng cho lò và bếp	18,7	12,5	6,2	0	0	
9613.80.20	- - Bật lửa châm thuốc lá hoặc bật lửa để bàn bằng plastic	18,7	12,5	6,2	0	0	
9613.80.30	- - Bật lửa châm thuốc lá hoặc bật lửa để bàn, trừ loại bằng plastic	18,7	12,5	6,2	0	0	
9613.80.90	- - Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
9613.90	- Bộ phận:						
9613.90.10	- - Ống chứa hoặc bộ phận chứa khác có thể nạp lại của bật lửa cơ khí, có chứa nhiên liệu lỏng hoặc khí hóa lỏng	18,7	12,5	6,2	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
9613.90.90	- - Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
96.14	**Tẩu thuốc (kể cả điếu bát) và đót xì gà hoặc đót thuốc lá, và bộ phận của chúng**						
9614.00.10	- Gỗ hoặc rễ cây đã tạo dáng thô để làm tẩu thuốc	18,7	12,5	6,2	0	0	
9614.00.90	- Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
96.15	**Lược, trâm cài tóc và loại tương tự; ghim cài tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và loại tương tự, trừ các loại thuộc nhóm 85.16, và bộ phận của chúng**						
	- Lược, trâm cài tóc và loại tương tự:						
9615.11	- - Bằng cao su cứng hoặc plastic:						
9615.11.20	- - - Bằng cao su cứng	15	10	5	0	0	
9615.11.30	- - - Bằng plastic	15	10	5	0	0	
9615.19.00	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
9615.90	- Loại khác:						
	- - Ghim cài tóc trang trí:						
9615.90.11	- - - Bằng nhôm	15	10	5	0	0	
9615.90.12	- - - Bằng sắt hoặc thép	15	10	5	0	0	
9615.90.13	- - - Bằng plastic	15	10	5	0	0	
9615.90.19	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
	- - Bộ phận:						
9615.90.21	- - - Bằng plastic	15	10	5	0	0	
9615.90.22	- - - Bằng sắt hoặc thép	15	10	5	0	0	
9615.90.23	- - - Bằng nhôm	15	10	5	0	0	
9615.90.29	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
	- - Loại khác:						
9615.90.91	- - - Bằng nhôm	15	10	5	0	0	
9615.90.92	- - - Bằng sắt hoặc thép	15	10	5	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
9615.90.93	- - - Bằng plastic	15	10	5	0	0	
9615.90.99	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
96.16	**Bình, lọ xịt nước hoa hoặc bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng; miếng và tấm để xoa và chấm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm**						
9616.10	- Bình, lọ xịt nước hoa và bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng:						
9616.10.10	- - Bình, lọ xịt nước hoa và bình, lọ xịt trang điểm tương tự	20,2	13,5	6,7	0	0	
9616.10.20	- - Các bộ phận gá lắp và đầu xịt	7,5	5	2,5	0	0	
9616.20.00	- Miếng và tấm để xoa và chấm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm	20,2	13,5	6,7	0	0	
96.17	**Phích chân không và các loại bình chân không khác, hoàn chỉnh có kèm vỏ; bộ phận của chúng trừ ruột thủy tinh**						
9617.00.10	- Phích chân không và các loại bình chân không khác, hoàn chỉnh có kèm vỏ	22,5	15	7,5	0	0	
9617.00.20	- Các bộ phận, trừ ruột thủy tinh	20,2	13,5	6,7	0	0	
9618.00.00	**Ma-nơ-canh dùng trong ngành may và các mô hình cơ thể khác; mô hình tự động và các vật trưng bày cử động được khác dùng cho cửa hàng may mặc**	20,2	13,5	6,7	0	0	
96.19	**Băng (miếng) và nút bông vệ sinh (tampons), khăn và tã lót cho trẻ và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- Các sản phẩm dùng một lần:						
9619.00.11	- - Lõi thấm hút bằng vật liệu dệt	0	0	0	0	0	
9619.00.12	- - Băng (miếng) và nút bông vệ sinh (tampons) từ giấy, bột giấy, tấm xơ sợi xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	15	10	5	0	0	
9619.00.13	- - Bỉm và miếng lót vệ sinh trẻ em từ giấy, bột giấy, tấm xơ sợi xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	15	10	5	0	0	
9619.00.14	- - Loại khác, từ giấy, bột giấy, tấm xơ sợi xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	15	10	5	0	0	
9619.00.19	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
	- Loại khác:						
9619.00.91	- - Dệt kim hoặc vải móc	0	0	0	0	0	
9619.00.99	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
96.20	**Chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các mặt hàng tương tự**						
9620.00.10	- Bằng plastic	0	0	0	0	0	
9620.00.20	- Bằng carbon và graphit	0	0	0	0	0	
9620.00.30	- Bằng sắt và thép	0	0	0	0	0	
9620.00.40	- Bằng nhôm	0	0	0	0	0	
9620.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 97						
	Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ						
97.01	**Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu, được vẽ hoàn toàn bằng tay, trừ các loại tranh phác họa thuộc nhóm 49.06 và**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	trừ các tác phẩm vẽ hoặc trang trí bằng tay; các tác phẩm ghép và phù điêu trang trí tương tự						
9701.10.00	- Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu	0	0	0	0	0	
9701.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
9702.00.00	**Nguyên bản các bản khắc, bản in và bản in lytô**	0	0	0	0	0	
9703.00.00	**Nguyên bản tác phẩm điêu khắc và tượng tạc, làm bằng mọi loại vật liệu**	0	0	0	0	0	
9704.00.00	**Tem bưu chính hoặc tem thuế, dấu in cước thay tem bưu chính, phong bì có tem đóng dấu ngày phát hành đầu tiên, các ấn phẩm bưu chính (ấn phẩm có in sẵn tem), và các ấn phẩm tương tự, đã hoặc chưa sử dụng, trừ loại thuộc nhóm 49.07**	0	0	0	0	0	
97.05	**Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập chủng loại động vật, thực vật, khoáng vật, giải phẫu học, sử học, khảo cổ, cổ sinh vật học, dân tộc học hoặc các loại tiền**						
9705.00.10	- Của sử học, khảo cổ, cổ sinh vật học, dân tộc học	0	0	0	0	0	
9705.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
9706.00.00	**Đồ cổ có tuổi trên 100 năm**	0	0	0	0	0	

DANH MỤC HÀNG HÓA VÀ THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT ĐỐI VỚI XE Ô TÔ ĐÃ QUA SỬ DỤNG ÁP DỤNG HẠN NGẠCH THUẾ QUAN ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH CPTPP

(Ban hành kèm theo Nghị định số 57/2019/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8702.10.60	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van):										
8702.10.60.10	- - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8702.10.60.20	- - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.10.60.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.10.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn:										
8702.10.71.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	4,6	4,3	4	3,7	3,7	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8702.10.71.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	4,6	4,3	4	3,7	3,7	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.10.71.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	4,6	4,3	4	3,7	3,7	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.10.72	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn:										
8702.10.72.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	4,6	4,3	4	3,7	3,7	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8702.10.72.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	4,6	4,3	4	3,7	3,7	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.10.72.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	4,6	4,3	4	3,7	3,7	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.10.79	- - - - Loại khác:										
8702.10.79.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	4,6	4,3	4	3,7	3,7	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8702.10.79.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	4,6	4,3	4	3,7	3,7	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.10.79.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	4,6	4,3	4	3,7	3,7	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.10.81	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn:										
8702.10.81.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8702.10.81.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.10.81.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.10.82	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn:										
8702.10.82.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8702.10.82.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.10.82.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.10.89	- - - - Loại khác:										

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8702.10.89.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8702.10.89.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.10.89.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.10.91	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn:										
8702.10.91.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8702.10.91.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.10.91.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.10.99	- - - - Loại khác:										
8702.10.99.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8702.10.99.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.10.99.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.20.50	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van):										
8702.20.50.10	- - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8702.20.50.20	- - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8702.20.50.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.20.61	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn:										
8702.20.61.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	4,6	4,3	4	3,7	3,7	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8702.20.61.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	4,6	4,3	4	3,7	3,7	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.20.61.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	4,6	4,3	4	3,7	3,7	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.20.62	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn:										
8702.20.62.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	4,6	4,3	4	3,7	3,7	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8702.20.62.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	4,6	4,3	4	3,7	3,7	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.20.62.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	4,6	4,3	4	3,7	3,7	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.20.69	- - - - Loại khác:										
8702.20.69.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	4,6	4,3	4	3,7	3,7	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8702.20.69.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	4,6	4,3	4	3,7	3,7	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.20.69.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	4,6	4,3	4	3,7	3,7	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.20.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn:										
8702.20.71.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8702.20.71.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.20.71.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.20.72	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn:										
8702.20.72.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8702.20.72.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.20.72.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.20.79	- - - - Loại khác:										
8702.20.79.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8702.20.79.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.20.79.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.20.91	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn:										
8702.20.91.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8702.20.91.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.20.91.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.20.99	- - - - Loại khác:										

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8702.20.99.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8702.20.99.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.20.99.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.30.50	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van):										
8702.30.50.10	- - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8702.30.50.20	- - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.30.50.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.30.61	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn:										
8702.30.61.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	4,6	4,3	4	3,7	3,7	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8702.30.61.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	4,6	4,3	4	3,7	3,7	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.30.61.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	4,6	4,3	4	3,7	3,7	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.30.69	- - - - Loại khác:										
8702.30.69.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	4,6	4,3	4	3,7	3,7	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8702.30.69.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	4,6	4,3	4	3,7	3,7	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8702.30.69.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	4,6	4,3	4	3,7	3,7	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.30.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn:										
8702.30.71.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8702.30.71.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.30.71.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.30.79	- - - - Loại khác:										
8702.30.79.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8702.30.79.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.30.79.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.30.91	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn:										
8702.30.91.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8702.30.91.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.30.91.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.30.99	- - - - Loại khác:										
8702.30.99.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8702.30.99.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8702.30.99.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.40.50	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8702.40.61	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	4,6	4,3	4	3,7	3,7	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8702.40.69	- - - - Loại khác	4,6	4,3	4	3,7	3,7	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8702.40.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8702.40.79	- - - - Loại khác	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8702.40.91	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8702.40.99	- - - - Loại khác	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8702.90.40	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van):										
8702.90.40.10	- - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8702.90.40.20	- - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.90.40.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8702.90.51	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn:										
8702.90.51.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	4,6	4,3	4	3,7	3,7	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8702.90.51.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	4,6	4,3	4	3,7	3,7	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.90.51.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	4,6	4,3	4	3,7	3,7	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.90.59	- - - - Loại khác:										
8702.90.59.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	4,6	4,3	4	3,7	3,7	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8702.90.59.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	4,6	4,3	4	3,7	3,7	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.90.59.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	4,6	4,3	4	3,7	3,7	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.90.61	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn:										
8702.90.61.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8702.90.61.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.90.61.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.90.69	- - - - Loại khác:										
8702.90.69.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8702.90.69.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8702.90.69.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.90.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn:										
8702.90.71.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8702.90.71.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.90.71.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.90.79	- - - - Loại khác:										
8702.90.79.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8702.90.79.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.90.79.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.90.80	- - - Loại khác, có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn:										
8702.90.80.10	- - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8702.90.80.20	- - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.90.80.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8702.90.90	- - - Loại khác:										
8702.90.90.10	- - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8702.90.90.20	- - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8702.90.90.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.10.10	- - Xe chơi gôn (kể cả xe golf buggies) và các loại xe tương tự:										
8703.10.10.10	- - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.10.10.90	- - - Dung tích xi lanh 2.500 cc trở lên	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.10.90	- - Loại khác:										
8703.10.90.10	- - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.10.90.90	- - - Dung tích xi lanh 2.500 cc trở lên	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.21.41	- - - - Xe đua cỡ nhỏ	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.21.42	- - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.21.43	- - - - Ô tô cứu thương	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.21.44	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.21.45	- - - - Ô tô kiểu Sedan	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.21.51	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.21.59	- - - - - Loại khác	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.21.90	- - - - Loại khác	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.22.41	- - - - Xe đua cỡ nhỏ	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.22.42	- - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8703.22.43	- - - - Ô tô cứu thương	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.22.44	- - - - Ô tô tang lễ	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.22.45	- - - - Ô tô chở phạm nhân	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.22.46	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.22.47	- - - - Ô tô kiểu Sedan	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.22.51	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.22.59	- - - - - Loại khác	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.22.90	- - - - Loại khác	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.23.51	- - - - Ô tô cứu thương:										
8703.23.51.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.23.51.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc trở lên, nhưng không vượt quá 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.23.52	- - - - Ô tô tang lễ:										
8703.23.52.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.23.52.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc trở lên, nhưng không vượt quá 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.23.53	- - - - Ô tô chở phạm nhân:										
8703.23.53.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.23.53.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc trở lên, nhưng không vượt quá 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8703.23.54	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):										
8703.23.54.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.23.54.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc trở lên, nhưng không vượt quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.23.55	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.23.56	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.23.57	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.23.58	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.23.61	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.23.62	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.23.63	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.23.64	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.23.65	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8703.23.66	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.23.67	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.23.68	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.23.71	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.23.72	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.23.73	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.23.74	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.24.41	- - - - Ô tô cứu thương	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.24.42	- - - - Ô tô tang lễ	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.24.43	- - - - Ô tô chở phạm nhân	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.24.44	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	44	41,1	38,1	35,2	35,2	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.24.45	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	48,7	45,5	42,2	39	39	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.24.49	- - - - - Loại khác	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.24.51	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	48,7	45,5	42,2	39	39	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.24.59	- - - - - Loại khác	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8703.24.61	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	44	41,1	38,1	35,2	35,2	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.24.69	- - - - - Loại khác	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.31.41	- - - - Xe đua cỡ nhỏ:	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.31.42	- - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles):	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.31.43	- - - - Ô tô cứu thương	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.31.44	- - - - Ô tô tang lễ:										
8703.31.44.10	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.31.44.90	- - - - - Loại khác	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.31.45	- - - - Ô tô chở phạm nhân:										
8703.31.45.10	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.31.45.90	- - - - - Loại khác	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.31.46	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.31.47	- - - - Ô tô kiểu Sedan	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.31.51	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.31.59	- - - - - Loại khác	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.31.90	- - - - Loại khác:	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.32.51	- - - - Ô tô cứu thương	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.32.52	- - - - Ô tô tang lễ	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.32.53	- - - - Ô tô chở phạm nhân	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8703.32.54	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.32.61	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.32.62	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.32.63	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.32.71	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.32.72	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.32.73	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.32.74	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.32.75	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.32.76	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.32.81	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.32.82	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.32.83	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8703.33.51	- - - - Ô tô cứu thương:										
8703.33.51.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.33.51.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.33.52	- - - - Ô tô tang lễ:										
8703.33.52.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.33.52.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.33.53	- - - - Ô tô chở phạm nhân:										
8703.33.53.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.33.53.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.33.54	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):										
8703.33.54.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.33.54.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.33.61	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.33.62	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.33.71	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8703.33.72	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.33.80	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:										
8703.33.80.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.33.80.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.33.90	- - - - Loại khác:										
8703.33.90.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.33.90.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.40.31	- - - Xe đua cỡ nhỏ	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.40.32	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.40.33	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.40.34	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.40.35	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:										
8703.40.35.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2,500 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8703.40.35.90	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên, nhưng không vượt quá 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.40.36	- - - - Loại khác:										
8703.40.36.10	- - - - - Dung tích xi lanh không vượt quá 1,000cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.40.36.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.40.41	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.40.42	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.40.43	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.40.44	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.40.45	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc:										
8703.40.45.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.40.45.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.40.46	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.40.47	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8703.40.51	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.40.52	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.40.53	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.40.54	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 3.000 cc:										
8703.40.54.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.40.54.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc trở lên	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.40.55	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.40.56	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.40.57	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.40.58	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc:										
8703.40.58.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.40.58.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.40.58.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	44	41,1	38,1	35,2	35,2	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.40.61	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8703.40.62	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.40.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.40.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.40.65	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc:										
8703.40.65.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.40.65.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.40.66	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.40.67	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	48,7	45,5	42,2	39	39	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.40.68	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.40.71	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.40.72	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.40.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8703.40.74	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.40.75	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc:										
8703.40.75.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.40.75.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.40.76	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.40.77	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	48,7	45,5	42,2	39	39	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.40.81	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.40.82	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.40.83	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.40.84	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.40.85	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc:										
8703.40.85.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.40.85.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8703.40.86	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.40.87	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.40.91	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.40.92	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.40.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.40.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.40.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc:										
8703.40.95.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.40.95.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.40.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.40.97	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	44	41,1	38,1	35,2	35,2	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.40.98	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.50.31	- - - Xe đua cỡ nhỏ	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8703.50.32	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.50.33	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.50.34	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.50.35	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc:										
8703.50.35.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.50.35.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.50.36	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc:										
8703.50.36.10	- - - - - Dung tích xi lanh không vượt quá 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.50.36.90	- - - - - Dung tích xi lanh vượt quá 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.50.41	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.50.42	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.50.43	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.50.44	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8703.50.45	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc:										
8703.50.45.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.50.45.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.50.46	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.50.47	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.50.51	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.50.52	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.50.53	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.50.54	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.500 cc:										
8703.50.54.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.50.54.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.50.55	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc:										
8703.50.55.10	- - - - - Dung tích xi lanh không vượt quá 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.50.55.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8703.50.56	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.50.57	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.50.58	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc:										
8703.50.58.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.50.58.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.50.58.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.50.61	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.50.62	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.50.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.50.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.50.65	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc:										
8703.50.65.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.50.65.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8703.50.66	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.50.67	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.50.71	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.50.72	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.50.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.50.74	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.50.75	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc:										
8703.50.75.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.50.75.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.50.76	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.50.77	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.50.81	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.50.82	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8703.50.83	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.50.84	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.50.85	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc:										
8703.50.85.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.50.85.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.50.86	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.50.87	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.50.91	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.50.92	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.50.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.50.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.50.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc:										
8703.50.95.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8703.50.95.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.50.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.50.97	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.60.31	- - - Xe đua cỡ nhỏ	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.60.32	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.60.33	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.60.34	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.60.35	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:										
8703.60.35.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2,500 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.60.35.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không vượt quá 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.60.36	- - - - Loại khác:										
8703.60.36.10	- - - - - Dung tích xi lanh không vượt quá 1,000cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.60.36.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.60.41	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8703.60.42	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.60.43	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.60.44	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.60.45	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc:										
8703.60.45.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.60.45.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.60.46	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.60.47	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.60.51	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.60.52	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.60.53	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.60.54	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 3.000 cc:										
8703.60.54.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2,500 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8703.60.54.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không vượt quá 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.60.55	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.60.56	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.60.57	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.60.58	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc:										
8703.60.58.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.60.58.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.60.58.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	44	41,1	38,1	35,2	35,2	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.60.61	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.60.62	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.60.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.60.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.60.65	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc:										

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8703.60.65.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.60.65.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.60.66	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.60.67	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	48,7	45,5	42,2	39	39	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.60.68	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.60.71	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.60.72	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.60.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.60.74	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.60.75	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc:										
8703.60.75.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.60.75.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.60.76	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8703.60.77	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	48,7	45,5	42,2	39	39	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.60.81	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.60.82	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.60.83	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.60.84	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.60.85	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc:										
8703.60.85.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.60.85.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.60.86	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.60.87	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.60.91	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.60.92	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.60.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8703.60.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.60.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc:										
8703.60.95.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.60.95.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.60.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.60.97	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	44	41,1	38,1	35,2	35,2	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.60.98	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.70.31	- - - Xe đua cỡ nhỏ	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.70.32	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.70.33	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.70.34	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.70.35	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc:										
8703.70.35.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.70.35.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8703.70.36	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc:										
8703.70.36.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.70.36.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.70.41	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.70.42	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.70.43	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.70.44	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.70.45	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc:										
8703.70.45.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.70.45.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.70.46	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.70.47	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.70.51	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8703.70.52	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.70.53	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.70.54	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.500 cc:										
8703.70.54.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.70.54.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.70.55	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc:										
8703.70.55.10	- - - - - Có dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.70.55.90	- - - - - Có dung tích xi lanh trên 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.70.56	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.70.57	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.70.58	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc:										
8703.70.58.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.70.58.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.70.58.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8703.70.61	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.70.62	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.70.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.70.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.70.65	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc:										
8703.70.65.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.70.65.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.70.66	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.70.67	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.70.71	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.70.72	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.70.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.70.74	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8703.70.75	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc:										
8703.70.75.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.70.75.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.70.76	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.70.77	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.70.81	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.70.82	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.70.83	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.70.84	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.70.85	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc:										
8703.70.85.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.70.85.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.70.86	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.70.87	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8703.70.91	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.70.92	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.70.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.70.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.70.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc:										
8703.70.95.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.70.95.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.70.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.70.97	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.80.91	- - - Xe đua cỡ nhỏ	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.80.92	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.80.93	- - - Ô tô cứu thương	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.80.94	- - - Ô tô tang lễ	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.80.95	- - - Ô tô chở phạm nhân	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8703.80.96	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.80.97	- - - Ô tô kiểu Sedan	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.80.98	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.80.99	- - - Loại khác	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.90.91	- - - Xe đua cỡ nhỏ	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.90.92	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.90.93	- - - Ô tô cứu thương:										
8703.90.93.10	- - - - Dung tích xi lanh dưới 2,500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.90.93.20	- - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc trở lên, nhưng không vượt quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.90.93.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.90.94	- - - Ô tô tang lễ:										
8703.90.94.10	- - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.90.94.20	- - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc trở lên, nhưng không vượt quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.90.94.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.90.95	- - - Ô tô chở phạm nhân:										

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8703.90.95.10	- - - -Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.90.95.20	- - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc trở lên, nhưng không vượt quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.90.95.90	- - - - Dung tích xi lanh vượt quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.90.96	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):										
8703.90.96.10	- - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.90.96.20	- - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc trở lên, nhưng không vượt quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.90.96.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.90.97	- - - Ô tô kiểu Sedan:										
8703.90.97.10	- - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.90.97.20	- - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc trở lên, nhưng không vượt quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.90.97.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.90.98	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):										
8703.90.98.10	- - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.90.98.20	- - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc trở lên, nhưng không vượt quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8703.90.98.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.90.99	- - - Loại khác:										
8703.90.99.10	- - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	9.375	8.750	8.125	7.500	7.500
8703.90.99.20	- - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc trở lên	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8703.90.99.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	14.062,5	13.125	12.187,5	11.250	11.250
8704.10.31	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:										
8704.10.31.10	- - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	46,8	43,7	40,6	37,5	37,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.10.31.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	46,8	43,7	40,6	37,5	37,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.10.32	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn:										
8704.10.32.10	- - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	46,8	43,7	40,6	37,5	37,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.10.32.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	46,8	43,7	40,6	37,5	37,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.10.33	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn:										
8704.10.33.10	- - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	28,1	26,2	24,3	22,5	22,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.10.33.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	28,1	26,2	24,3	22,5	22,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.10.34	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn:										

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8704.10.34.10	- - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	18,7	17,5	16,2	15	15	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.10.34.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	18,7	17,5	16,2	15	15	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.10.35	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 38 tấn:										
8704.10.35.10	- - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.10.35.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.10.36	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 38 tấn nhưng không quá 45 tấn:										
8704.10.36.10	- - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.10.36.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.10.37	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn:										
8704.10.37.10	- - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	0	0	0	0	0	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.10.37.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	0	0	0	0	0	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.21.21	- - - - Ô tô tải đông lạnh:										
8704.21.21.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	18,7	17,5	16,2	15	15	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.21.21.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	18,7	17,5	16,2	15	15	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8704.21.22	- - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:										
8704.21.22.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	14	13,1	12,1	11,2	11,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.21.22.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	14	13,1	12,1	11,2	11,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.21.23	- - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn:										
8704.21.23.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	14	13,1	12,1	11,2	11,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.21.23.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	14	13,1	12,1	11,2	11,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.21.24	- - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị:										
8704.21.24.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.21.24.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.21.25	- - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được:										
8704.21.25.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.21.25.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.21.29	- - - - Loại khác:										

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8704.21.29.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.21.29.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.22.21	- - - - - Ô tô đông lạnh:										
8704.22.21.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	18,7	17,5	16,2	15	15	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.22.21.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	18,7	17,5	16,2	15	15	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.22.22	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:										
8704.22.22.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	14	13,1	12,1	11,2	11,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.22.22.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	14	13,1	12,1	11,2	11,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.22.23	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn:										
8704.22.23.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	14	13,1	12,1	11,2	11,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.22.23.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	14	13,1	12,1	11,2	11,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.22.24	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị:										
8704.22.24.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	46,8	43,7	40,6	37,5	37,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.22.24.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	46,8	43,7	40,6	37,5	37,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8704.22.25	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được:										
8704.22.25.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.22.25.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.22.29	- - - - - Loại khác:										
8704.22.29.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	46,8	43,7	40,6	37,5	37,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.22.29.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	46,8	43,7	40,6	37,5	37,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.22.41	- - - - - Ô tô đông lạnh:										
8704.22.41.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	18,7	17,5	16,2	15	15	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.22.41.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	18,7	17,5	16,2	15	15	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.22.42	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:										
8704.22.42.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	14	13,1	12,1	11,2	11,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.22.42.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	14	13,1	12,1	11,2	11,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.22.43	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn:										
8704.22.43.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	14	13,1	12,1	11,2	11,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8704.22.43.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	14	13,1	12,1	11,2	11,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.22.45	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được:										
8704.22.45.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.22.45.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.22.46	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn:										
8704.22.46.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	28,1	26,2	24,3	22,5	22,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.22.46.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	28,1	26,2	24,3	22,5	22,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.22.47	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn:										
8704.22.47.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	28,1	26,2	24,3	22,5	22,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.22.47.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	28,1	26,2	24,3	22,5	22,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.22.51	- - - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn:										
8704.22.51.10	- - - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	46,8	43,7	40,6	37,5	37,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8704.22.51.90	- - - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	46,8	43,7	40,6	37,5	37,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.22.59	- - - - - - Loại khác:										
8704.22.59.10	- - - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	28,1	26,2	24,3	22,5	22,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.22.59.90	- - - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	28,1	26,2	24,3	22,5	22,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.23.21	- - - - - Ô tô đông lạnh:										
8704.23.21.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	14	13,1	12,1	11,2	11,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.23.21.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	14	13,1	12,1	11,2	11,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.23.22	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:										
8704.23.22.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.23.22.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.23.23	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn:										
8704.23.23.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	14	13,1	12,1	11,2	11,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.23.23.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	14	13,1	12,1	11,2	11,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.23.24	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị:										

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8704.23.24.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	18,7	17,5	16,2	15	15	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.23.24.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	18,7	17,5	16,2	15	15	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.23.25	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được:										
8704.23.25.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.23.25.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.23.29	- - - - - Loại khác:										
8704.23.29.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	18,7	17,5	16,2	15	15	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.23.29.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	18,7	17,5	16,2	15	15	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.23.61	- - - - - Ô tô đông lạnh:										
8704.23.61.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	14	13,1	12,1	11,2	11,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.23.61.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	14	13,1	12,1	11,2	11,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.23.62	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:										
8704.23.62.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.23.62.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8704.23.63	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn:										
8704.23.63.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	14	13,1	12,1	11,2	11,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.23.63.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	14	13,1	12,1	11,2	11,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.23.64	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị:										
8704.23.64.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	18,7	17,5	16,2	15	15	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.23.64.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	18,7	17,5	16,2	15	15	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.23.65	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được:										
8704.23.65.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.23.65.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.23.66	- - - - - Ô tô tự đổ:										
8704.23.66.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	18,7	17,5	16,2	15	15	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.23.66.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	18,7	17,5	16,2	15	15	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.23.69	- - - - - Loại khác:										
8704.23.69.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	18,7	17,5	16,2	15	15	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8704.23.69.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	18,7	17,5	16,2	15	15	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.23.81	- - - - - Ô tô đông lạnh:										
8704.23.81.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	0	0	0	0	0	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.23.81.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	0	0	0	0	0	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.23.82	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:										
8704.23.82.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	0	0	0	0	0	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.23.82.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	0	0	0	0	0	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.23.84	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị:										
8704.23.84.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	0	0	0	0	0	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.23.84.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	0	0	0	0	0	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.23.85	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được:										
8704.23.85.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	0	0	0	0	0	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.23.85.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	0	0	0	0	0	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.23.86	- - - - - Ô tô tự đổ:										

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8704.23.86.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	0	0	0	0	0	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.23.86.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	0	0	0	0	0	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.23.89	- - - - - Loại khác:										
8704.23.89.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	0	0	0	0	0	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.23.89.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	0	0	0	0	0	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.31.21	- - - - Ô tô đông lạnh:										
8704.31.21.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	18,7	17,5	16,2	15	15	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.31.21.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	18,7	17,5	16,2	15	15	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.31.22	- - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:										
8704.31.22.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	14	13,1	12,1	11,2	11,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.31.22.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	14	13,1	12,1	11,2	11,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.31.23	- - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn:										
8704.31.23.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	14	13,1	12,1	11,2	11,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.31.23.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	14	13,1	12,1	11,2	11,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8704.31.24	- - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị:										
8704.31.24.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.31.24.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.31.25	- - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được:										
8704.31.25.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.31.25.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.31.29	- - - - Loại khác:										
8704.31.29.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.31.29.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.21	- - - - - Ô tô đông lạnh:										
8704.32.21.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	18,7	17,5	16,2	15	15	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.21.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	18,7	17,5	16,2	15	15	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.22	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:										
8704.32.22.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	14	13,1	12,1	11,2	11,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8704.32.22.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	14	13,1	12,1	11,2	11,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.23	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn:										
8704.32.23.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	14	13,1	12,1	11,2	11,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.23.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	14	13,1	12,1	11,2	11,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.24	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị:										
8704.32.24.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	51,5	48,1	44,6	41,2	41,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.24.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	51,5	48,1	44,6	41,2	41,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.25	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được:										
8704.32.25.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.25.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.29	- - - - - Loại khác:										
8704.32.29.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	51,5	48,1	44,6	41,2	41,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.29.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	51,5	48,1	44,6	41,2	41,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.41	- - - - - Ô tô đông lạnh:										

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8704.32.41.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	18,7	17,5	16,2	15	15	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.41.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	18,7	17,5	16,2	15	15	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.42	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:										
8704.32.42.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	14	13,1	12,1	11,2	11,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.42.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	14	13,1	12,1	11,2	11,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.43	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn:										
8704.32.43.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	14	13,1	12,1	11,2	11,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.43.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	14	13,1	12,1	11,2	11,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.44	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị:										
8704.32.44.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	28,1	26,2	24,3	22,5	22,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.44.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	28,1	26,2	24,3	22,5	22,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.45	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được:										
8704.32.45.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8704.32.45.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.48	- - - - - Loại khác, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn:										
8704.32.48.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	51,5	48,1	44,6	41,2	41,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.48.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	51,5	48,1	44,6	41,2	41,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.49	- - - - - Loại khác:										
8704.32.49.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	28,1	26,2	24,3	22,5	22,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.49.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	28,1	26,2	24,3	22,5	22,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.61	- - - - - Ô tô đông lạnh:										
8704.32.61.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	14	13,1	12,1	11,2	11,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.61.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	14	13,1	12,1	11,2	11,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.62	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:										
8704.32.62.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.62.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.63	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn:										

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8704.32.63.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	14	13,1	12,1	11,2	11,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.63.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	14	13,1	12,1	11,2	11,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.64	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị:										
8704.32.64.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	18,7	17,5	16,2	15	15	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.64.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	18,7	17,5	16,2	15	15	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.65	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được:										
8704.32.65.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.65.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.69	- - - - - Loại khác:										
8704.32.69.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	18,7	17,5	16,2	15	15	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.69.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	18,7	17,5	16,2	15	15	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.81	- - - - - Ô tô đông lạnh:										
8704.32.81.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	14	13,1	12,1	11,2	11,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.81.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	14	13,1	12,1	11,2	11,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8704.32.82	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:										
8704.32.82.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.82.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.83	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn:										
8704.32.83.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	14	13,1	12,1	11,2	11,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.83.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	14	13,1	12,1	11,2	11,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.84	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị:										
8704.32.84.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	18,7	17,5	16,2	15	15	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.84.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	18,7	17,5	16,2	15	15	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.85	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được:										
8704.32.85.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.85.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	9,3	8,7	8,1	7,5	7,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.86	- - - - - Ô tô tự đổ:										

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8704.32.86.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	18,7	17,5	16,2	15	15	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.86.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	18,7	17,5	16,2	15	15	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.89	- - - - - Loại khác:										
8704.32.89.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	18,7	17,5	16,2	15	15	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.89.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	18,7	17,5	16,2	15	15	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.93	- - - - - Ô tô đông lạnh:										
8704.32.93.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	0	0	0	0	0	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.93.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	0	0	0	0	0	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.94	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:										
8704.32.94.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	0	0	0	0	0	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.94.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	0	0	0	0	0	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.95	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn:										
8704.32.95.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	0	0	0	0	0	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.95.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	0	0	0	0	0	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8704.32.96	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị:										
8704.32.96.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	0	0	0	0	0	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.96.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	0	0	0	0	0	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.97	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được:										
8704.32.97.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	0	0	0	0	0	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.97.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	0	0	0	0	0	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.98	- - - - - Ô tô tự đổ:										
8704.32.98.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	0	0	0	0	0	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.98.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	0	0	0	0	0	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.99	- - - - - Loại khác:										
8704.32.99.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	0	0	0	0	0	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.32.99.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	0	0	0	0	0	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.90.91	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:										
8704.90.91.10	- - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
8704.90.91.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	65,6	61,2	56,8	52,5	52,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.90.92	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn:										
8704.90.92.10	- - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	51,5	48,1	44,6	41,2	41,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.90.92.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	51,5	48,1	44,6	41,2	41,2	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.90.93	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn:										
8704.90.93.10	- - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	28,1	26,2	24,3	22,5	22,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.90.93.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	28,1	26,2	24,3	22,5	22,5	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.90.94	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn:										
8704.90.94.10	- - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	18,7	17,5	16,2	15	15	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.90.94.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	18,7	17,5	16,2	15	15	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.90.95	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn:										
8704.90.95.10	- - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	0	0	0	0	0	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250
8704.90.95.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	0	0	0	0	0	6.562,5	6.125	5.687,5	5.250	5.250

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng